

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN  
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE  
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: 501/BSG-KTTK

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2019  
Ho Chi Minh City, April 26<sup>th</sup> 2019

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**  
*Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation*  
Mã chứng khoán : SAB  
*Security symbol : SAB*  
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM  
*Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2019 cụ thể như sau:

*Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 155/2015/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the consolidated financial statement of 1<sup>st</sup> quarter of 2019 as follow:*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:  
*Consolidated income statement:*

Đơn vị tính: VND/ Unit: VND

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 1		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2019	2018		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	9,337,984,767,378	7,827,060,217,282	1,510,924,550,096	19%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less deductions	1,208,760,447	17,157,939,340	(15,949,178,893)	-93%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net sales	9,336,776,006,931	7,809,902,277,942	1,526,873,728,989	20%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	7,145,543,584,727	5,865,908,105,398	1,279,635,479,329	22%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	2,191,232,422,204	1,943,994,172,544	247,238,249,660	13%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	172,258,343,686	137,735,877,257	34,522,466,429	25%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	(3,773,973,299)	5,373,050,591	(9,147,023,890)	-170%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ <i>Including: Interest expenses</i>	7,860,067,347	10,097,393,936	(2,237,326,589)	-22%

8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Profit sharing from investment in joint ventures and associates	75,686,042,224	89,748,644,393	(14,062,602,169)	-16%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	691,688,565,982	593,817,038,296	97,871,527,686	16%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	166,142,369,393	176,764,136,578	(10,621,767,185)	-6%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1,585,119,846,038	1,395,524,468,729	189,595,377,309	14%
12. Thu nhập khác/ Other income	7,402,638,487	16,968,545,414	(9,565,906,927)	-56%
13. Chi phí khác/ Other expenses	8,451,904,331	3,709,799,626	4,742,104,705	128%
14. Lợi nhuận khác/ Net other income	(1,049,265,844)	13,258,745,788	(14,308,011,632)	-108%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	1,584,070,580,194	1,408,783,214,517	175,287,365,677	12%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Business income tax - current	348,382,972,646	211,585,044,961	136,797,927,685	65%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Business income tax - deferred	(54,245,603,731)	41,464,249,306	(95,709,853,037)	-231%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	1,289,933,211,279	1,155,733,920,250	134,199,291,029	12%
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ/ Profit after tax attributable to the Company	1,220,719,093,709	1,113,529,896,722	107,189,196,987	10%
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát/ Profit after tax attributable to non-controlling interests	69,214,117,570	42,204,023,528	27,010,094,042	64%



Doanh thu thuần cao hơn so với Quý 1 năm 2018 là do sự tăng trưởng của sản lượng tiêu thụ và việc tăng giá bán trong năm 2019.

Lợi nhuận gộp cao hơn so với cùng kỳ là do tăng sản lượng tiêu thụ và giá bán. Tuy nhiên, phần tăng này lại bị ảnh hưởng bởi một phần của giá vốn tăng, do giá nguyên vật liệu tăng hơn so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế cao hơn Quý 1 năm 2018 là kết quả của lợi nhuận gộp tăng cũng như doanh thu tài chính tăng cao.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2019 của SABECO.

Trân trọng./.

*Net sales revenue is higher than the 1<sup>st</sup> quarter of 2018 as a result of volume growth as well as price increase in 2019.*

**Gross Profit** is higher compare to the same period according to volume growth and price increase. This is however off-set by higher COGS due to higher material cost.

**Profit after tax** is higher than the 1<sup>st</sup> quarter of 2018 as a result of higher gross profit as well as higher financial income.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of financial indicators on Sabeco's consolidated financial statements of 1<sup>st</sup> quarter of 2019.

Yours Sincerely./.

**Nơi nhận/ Recipients:**

- Như trên/ As above;
- CT. HĐQT/ Chairman;
- Lưu: Văn thư/ Save at the Office.



Neo Gim Siong Bennett

